

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần mới nhất là vào ngày 19 tháng 4 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Quang Vũ	Chủ tịch
Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Trương Công Thắng	Thành viên
Phạm Đình Toại	Thành viên
Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Nguyễn Nam Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Đoàn Quốc Hưng	Tổng Giám đốc (từ ngày 16 tháng 4 năm 2019) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 4 năm 2019)
Nguyễn Tân Kỳ	Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 4 năm 2019)
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Phường An Bình
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.571.949.697.404	1.557.658.160.844
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	184.617.899.923	194.188.479.024
Tiền	111		14.774.148.759	14.188.479.024
Các khoản tương đương tiền	112		169.843.751.164	180.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.079.923.257.679	1.093.962.373.634
Phải thu của khách hàng	131		1.070.946.099.900	1.091.304.307.050
Trả trước cho người bán	132		1.744.589.278	1.548.557.594
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	7.232.568.501	1.109.508.990
Hàng tồn kho	140	7	306.025.565.251	268.880.032.644
Hàng tồn kho	141		307.589.192.043	270.174.052.435
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.563.626.792)	(1.294.019.791)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.382.974.551	627.275.542
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.382.974.551	627.275.542

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		681.927.130.817	712.604.316.731
Các khoản phải thu dài hạn	210		146.755.716.435	137.798.908.217
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	125.000.000.000	120.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	21.755.716.435	17.798.908.217
Tài sản cố định	220		490.331.888.441	522.964.256.809
Tài sản cố định hữu hình	221	9	489.837.045.008	522.407.557.948
<i>Nguyên giá</i>	222		999.739.768.841	997.017.794.336
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(509.902.723.833)	(474.610.236.388)
Tài sản cố định vô hình	227	10	494.843.433	556.698.861
<i>Nguyên giá</i>	228		1.880.358.879	1.880.358.879
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.385.515.446)	(1.323.660.018)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.235.887.092	4.330.935.678
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	4.235.887.092	4.330.935.678
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	11.651.843.627	20.470.606.651
Đầu tư vào công ty con	251		35.000.000.000	35.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.348.156.373)	(14.529.393.349)
Tài sản dài hạn khác	260		28.951.795.222	27.039.609.376
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	21.743.118.333	21.361.144.605
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.208.676.889	5.678.464.771
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.253.876.828.221	2.270.262.477.575

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		532.006.695.606	812.711.964.623
Nợ ngắn hạn	310		526.964.099.606	806.212.272.662
Phải trả người bán	311		201.430.940.076	351.014.503.661
Người mua trả tiền trước	312		1.463.590.926	7.436.439.795
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13	53.746.531.733	42.855.942.055
Phải trả người lao động	314		4.001.609.074	-
Chi phí phải trả	315	14	23.603.587.780	37.824.268.883
Phải trả ngắn hạn khác	319	15(a)	4.812.247.476	3.401.855.478
Vay ngắn hạn	320	16	216.873.695.083	342.647.365.332
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		5.042.596.000	6.499.691.961
Phải trả dài hạn khác	337	15(b)	45.450.000	95.089.961
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.997.146.000	6.404.602.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.721.870.132.615	1.457.550.512.952
Vốn chủ sở hữu	410	17	1.721.870.132.615	1.457.550.512.952
Vốn cổ phần	411	18	265.791.350.000	265.791.350.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.212.593.691.700	948.274.072.037
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		948.274.072.037	300.772.002.070
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước</i>	421b		264.319.619.663	647.502.069.967
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.253.876.828.221	2.270.262.477.575

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Nguyễn Việt Thăng
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019


Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


	Mã Số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			2019	2018	2019	2018
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	759.710.793.918	743.932.806.132	1.242.669.609.935	1.480.157.287.551
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	366.459.470	5.979.341.576	835.447.524	15.607.248.131
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	20	759.344.334.448	737.953.464.556	1.241.834.162.411	1.464.550.039.420
Giá vốn hàng bán	11	21	548.971.183.415	544.709.304.794	886.696.712.485	1.072.255.824.615
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		210.373.151.033	193.244.159.762	355.137.449.926	392.294.214.805
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.810.424.598	7.726.445.153	8.527.243.759	23.016.365.709
Chi phí tài chính	22	23	13.088.464.016	9.878.799.821	20.366.594.173	14.231.924.335
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.203.013.342</i>	<i>3.403.019.978</i>	<i>11.104.792.789</i>	<i>7.727.678.690</i>
Chi phí bán hàng	25		4.062.176.803	2.738.282.128	7.852.231.065	24.178.608.717
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.352.073.541	6.378.294.995	16.711.707.600	15.537.435.844
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		185.680.861.271	181.975.227.971	318.734.160.847	361.362.611.618
Thu nhập khác	31		50.000	5.002.898	50.004	10.959.324
Chi phí khác	32		36.656.093	13.002	27.266.624	608.889.556
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(36.606.093)	4.989.896	(27.216.620)	(597.930.232)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		185.644.255.178	181.980.217.867	318.706.944.227	360.764.681.386
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	51		34.013.037.351	25.379.299.380	55.917.536.682	37.031.233.685
(Lợi ích) chi phí thuế TNDN - hoãn lại	52		(2.219.982.775)	6.779.410.229	(1.530.212.118)	25.097.820.664
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		153.851.200.602	149.821.508.258	264.319.619.663	298.635.627.037

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

Người lập:


Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng




Huỳnh Việt Thăng
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	318.706.944.227	360.764.681.386
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	36.053.294.180	36.408.987.729
Các khoản dự phòng	03	9.603.750.063	6.829.797.870
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(240.102.676)	(242.722.060)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(7.887.831.045)	(22.624.189.045)
Chi phí lãi vay	06	11.104.792.789	7.727.678.690
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	367.340.847.538	388.864.234.570
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	12.714.510.555	(213.209.791.558)
Biến động hàng tồn kho	10	(39.337.975.646)	(20.495.166.931)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(157.353.198.427)	(285.941.617.924)
Biến động chi phí trả trước	12	1.507.721.813	4.346.690.363
		184.871.905.833	(126.435.651.480)
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.115.539.238)	(8.266.053.530)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(49.970.388.896)	(22.028.450.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	122.785.977.699	(156.730.156.000)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(5.996.815.246)	(5.925.005.606)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	131.515.158	-
Tiền chi cho vay	23	(5.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tiền chi đầu tư khác	23	-	(100.000.000.000)
Thu lãi tiền gửi	27	4.173.570.427	20.058.486.229
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(6.691.729.661)	(88.866.519.377)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	670.460.139.045	709.371.412.653
Tiền trả nợ gốc vay	34	(796.233.809.294)	(760.949.771.181)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(170.742.000)	(1.752.597.119.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(125.944.412.249)	(1.804.175.477.728)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(9.850.164.211)	(2.049.772.153.105)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	194.188.479.024	2.492.489.365.182
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	279.585.110	267.428.834
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	184.617.899.923	442.984.640.911

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

Người lập:


Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng


Huỳnh Việt Thăng
Đại diện theo ủy quyền



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, công ty có 1 công ty con (1/1/2019: 1 công ty con) được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, công ty có 310 nhân viên (1/1/2019: 318 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin toàn diện về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và đầu tư khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Nhân hiệu

Giá mua nhân hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phân chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận riêng hoặc lỗ riêng của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu cung cấp dịch vụ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi từ các hoạt động tài chính khác.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi từ các khoản vay, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	90.261.951	60.832.637
Tiền gửi ngân hàng	14.683.886.808	14.127.646.387
Các khoản tương đương tiền	169.843.751.164	180.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	184.617.899.923	194.188.479.024
	<hr/>	<hr/>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

5. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào một công ty con

		30/6/2019			1/1/2019	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND
Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”)	85%	35.000.000.000	(23.348.156.373)	85%	35.000.000.000	(14.529.393.349)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Lãi dự thu	416.256.080	636.191.781
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	775.163.860	402.000.000
Các khoản phải thu phi thương mại khác	6.041.148.561	71.317.209
	<hr/>	<hr/>
	7.232.568.501	1.109.508.990
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Lãi dự thu từ một công ty con	21.750.716.435	17.793.908.217
Các khoản ký quỹ dài hạn	5.000.000	5.000.000
	<hr/>	<hr/>
	21.755.716.435	17.798.908.217
	<hr/>	<hr/>

7. Hàng tồn kho

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.782.445.600	-	4.650.644.930	-
Nguyên vật liệu	211.335.453.529	(760.104.085)	218.320.446.476	(490.497.084)
Công cụ và dụng cụ	7.971.601.494	(803.522.707)	8.002.377.993	(803.522.707)
Thành phẩm	85.513.958.282	-	38.557.632.086	-
Hàng hóa	125.505.145	-	642.950.950	-
Hàng gửi đi bán	860.227.993	-	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	307.589.192.043	(1.563.626.792)	270.174.052.435	(1.294.019.791)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.294.019.791	1.899.355.887
Tăng dự phòng trong kỳ	2.192.443.039	610.940.041
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.922.836.038)	(2.424.076.036)
Số dư cuối kỳ	1.563.626.792	86.219.892

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có 1.564 triệu VND (1/1/2019: 1.294 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

8. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ CDN, một công ty con	125.000.000.000	120.000.000.000

Khoản cho vay phải thu dài hạn không được đảm bảo, hưởng lãi suất 6,5% một năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và đáo hạn sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân cuối cùng 31 tháng 12 năm 2019. Khoản lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của hợp đồng vay.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	203.621.464.636	785.547.119.831	3.451.722.634	4.397.487.235	997.017.794.336
Tăng trong kỳ	-	65.500.000	-	-	65.500.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	723.706.500	2.785.846.369	-	3.509.552.869
Thanh lý	-	(563.636.364)	-	-	(563.636.364)
Xóa sổ	(230.442.000)	(59.000.000)	-	-	(289.442.000)
Số dư cuối kỳ	203.391.022.636	785.713.689.967	6.237.569.003	4.397.487.235	999.739.768.841
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	63.239.819.651	404.829.918.144	2.992.787.878	3.547.710.715	474.610.236.388
Khấu hao trong kỳ	5.503.210.314	30.187.038.362	226.110.468	75.079.608	35.991.438.752
Thanh lý	-	(441.515.145)	-	-	(441.515.145)
Xóa sổ	(198.436.162)	(59.000.000)	-	-	(257.436.162)
Số dư cuối kỳ	68.544.593.803	434.516.441.361	3.218.898.346	3.622.790.323	509.902.723.833
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	140.381.644.985	380.717.201.687	458.934.756	849.776.520	522.407.557.948
Số dư cuối kỳ	134.846.428.833	351.197.248.606	3.018.670.657	774.696.912	489.837.045.008

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 177.366 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 171.785 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.004.073.640	876.285.239	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.004.073.640	319.586.378	1.323.660.018
Khấu hao trong kỳ	-	61.855.428	61.855.428
Số dư cuối kỳ	1.004.073.640	381.441.806	1.385.515.446
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	556.698.861	556.698.861
Số dư cuối kỳ	-	494.843.433	494.843.433

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.004 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	4.330.935.678
Tăng trong kỳ	6.059.898.833
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.509.552.869)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.645.394.550)
Số dư cuối kỳ	4.235.887.092

Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, không có chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	14.500.369.469	6.860.775.136	21.361.144.605
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.645.394.550	2.645.394.550
Phân bổ trong kỳ	(201.394.020)	(2.062.026.802)	(2.263.420.822)
Số dư cuối kỳ	14.298.975.449	7.444.142.884	21.743.118.333

13. Thuế phải nộp Nhà nước

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.818.038.411	36.870.890.625
Thuế giá trị gia tăng	10.182.276.154	5.778.028.469
Thuế thu nhập cá nhân	746.217.168	207.022.961
	53.746.531.733	42.855.942.055

14. Chi phí phải trả

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Thưởng và lương tháng 13	9.298.894.518	16.356.553.025
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	6.702.660.814	8.252.754.279
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	2.256.664.720	-
Chi phí lãi vay	720.653.811	1.731.400.260
Chi phí kho vận	301.437.214	-
Trích trước xây dựng cơ bản dở dang	-	929.553.800
Chi phí khác	4.323.276.703	10.554.007.519
	23.603.587.780	37.824.268.883

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Cố tức phải trả	1.481.436.000	1.652.178.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	230.894.845	238.386.405
Ký quỹ ngắn hạn	707.802.465	1.217.744.908
Các khoản phải trả khác	2.392.114.166	293.546.165
	4.812.247.476	3.401.855.478

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	45.450.000	95.089.961
	45.450.000	95.089.961

16. Vay ngắn hạn

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	216.873.695.083	216.873.695.083	342.647.365.332	342.647.365.332
	216.873.695.083	216.873.695.083	342.647.365.332	342.647.365.332

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2019	1/1/2019
			VND	VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	5,3% - 6,1%	216.873.695.083	342.647.365.332
			216.873.695.083	342.647.365.332

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	300.772.002.070	810.048.442.985
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	298.635.627.037	298.635.627.037
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	599.407.629.107	1.108.684.070.022
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	948.274.072.037	1.457.550.512.952
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	264.319.619.663	264.319.619.663
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.212.593.691.700	1.721.870.132.615

(*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Vốn cổ phần và Thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	29.974.241.968	-	29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

19. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	30/6/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	245.464	5.702.133.598	392.617	9.085.157.380

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Tổng doanh thu	1.242.669.609.935	1.480.157.287.551
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	835.447.524	11.641.116.996
▪ Chiết khấu thương mại	-	3.966.131.135
	<hr/>	<hr/>
	835.447.524	15.607.248.131
Doanh thu thuần	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	1.241.834.162.411	1.464.550.039.420

21. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	884.504.269.446	1.071.644.884.574
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.192.443.039	610.940.041
	<hr/>	<hr/>
	886.696.712.485	1.072.255.824.615

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và đầu tư khác	3.953.634.726	18.835.490.414
Thu nhập lãi khoản vay cho một công ty con	3.956.808.218	3.788.698.631
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	616.800.815	392.176.664
	<hr/>	<hr/>
	8.527.243.759	23.016.365.709
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

23. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019	30/6/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.104.792.789	7.727.678.690
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	8.818.763.024	6.463.554.368
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	443.038.360	40.691.277
	<hr/>	<hr/>
	20.366.594.173	14.231.924.335
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		tại ngày	
	30/6/2019	30/6/2018	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND	VND	VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan				
Bán hàng hóa	1.130.233.746.067	1.138.634.423.887	1.039.377.892.440	1.070.218.150.205
Bán dịch vụ	11.506.236.000	-	12.656.859.600	-
Mua hàng hóa	29.978.502.525	28.303.748.062	-	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	30/6/2018 VND	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan				
Bán hàng hóa và dịch vụ	527.290.710	77.821.858	-	-
Bán tài sản cố định	131.515.158	-	-	-
Mua hàng hóa	285.157.636	100.658.666	(204.542.361)	(383.094.650)
Mua dịch vụ	14.477.129.262	9.022.891.382	(11.952.625.506)	(10.005.161.483)
Phí hỗ trợ quản lý	480.000.000	720.000.000	(528.000.000)	(1.584.000.000)
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa và dịch vụ	20.042.719.830	36.471.500	-	-
Mua hàng hóa	60.594.575.067	74.851.396.367	(30.071.139.419)	(28.134.478.637)
Mua dịch vụ	23.709.431.088	46.318.707.504	(26.080.374.197)	(34.246.994.866)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB				
Bán hàng hóa và dịch vụ	3.460.743.709	26.782.300	3.599.140.206	2.240.000
Công ty con				
Công ty Cổ phần Café De Nam				
(Trả hàng)/bán hàng hóa	(4.115.595)	600.500	21.040.146	814.655.165
Cung cấp dịch vụ	427.248.000	427.248.000	234.986.400	847.766.994
Thanh lý tài sản cố định	-	542.319.088	-	-
(Trả hàng)/mua hàng hóa	(7.048.069)	2.072.473.499	-	-
Khoản cho vay phải thu	5.000.000.000	3.000.000.000	125.000.000.000	120.000.000.000
Thu nhập lãi vay	3.956.808.218	3.788.698.631	21.750.716.435	17.793.908.217
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao	4.115.886.023	2.369.933.936	-	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

Người lập:




Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Huỳnh Việt Thăng
Đại diện theo ủy quyền

